

WEWIN CHINESE

Sách bài tập và đáp án

HSK3

60 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

HSK3-01 Mục tiêu và thói quen học tập Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------|
| 1. 目标 ____ | A. thói quen |
| 2. 习惯 ____ | B. sắp xếp |
| 3. 坚持 ____ | C. nâng cao |
| 4. 提高 ____ | D. nghiêm túc |
| 5. 水平 ____ | E. mục tiêu |
| 6. 方法 ____ | F. phương pháp |
| 7. 安排 ____ | G. kiên trì |
| 8. 认真 ____ | H. trình độ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个月你有什么学习_____?
2. 我想_____听力, 每天听三十分钟。
3. _____听, 你还做什么?

C Sắp xếp thành câu

有 / 这个 / 目标 / 你 / 什么 / 学习 / 月

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

1. 小林每天听多久？

2. 他听完后做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “mục tiêu”?

- A. 目标
- B. 习惯
- C. 坚持

F Nói và viết

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-02 Mục tiêu và thói quen học tập Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. 进步 ____ | A. ít nhất |
| 2. 成绩 ____ | B. nhớ |
| 3. 记得 ____ | C. ngoài |
| 4. 忘了 ____ | D. tiến bộ |
| 5. 每天早上 ____ | E. mỗi sáng |
| 6. 至少 ____ | F. quên rồi |
| 7. 除了 ____ | G. ra |
| 8. 以外 ____ | H. kết quả |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____月你有什么学习目标？
2. 我想提高听力，____听三十分钟。
3. ____听，你还做什么？

C Sắp xếp thành câu

你 / 学习 / 月 / 目标 / 这个 / 什么 / 有

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

1. 小林每天听多久？

2. 他听完后做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他听完后做什么？

- A. 文中没有说明。
- B. 用自己的话说主要内容。
- C. 三十分钟。

F Nói và viết

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-03 Mục tiêu và thói quen học tập Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 还要 ____ | A. thành công |
| 2. 终于 ____ | B. nghe hiểu |
| 3. 成功 ____ | C. cuối cùng |
| 4. 努力 ____ | D. đọc hiểu |
| 5. 练口语 ____ | E. viết |
| 6. 听力 ____ | F. còn cần |
| 7. 阅读 ____ | G. luyện nói |
| 8. 写作 ____ | H. nỗ lực |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____月你有什么学习目标？
2. 我想提高____，每天听三十分钟。
3. ____听，你还做什么？

C Sắp xếp thành câu

目标 / 这个 / 月 / 你 / 有 / 什么 / 学习

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

1. 小林每天听多久？

2. 他听完后做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 终于

B. 成功

C. 还要

F Nói và viết

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-04 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 会议 ____ | A. hoãn |
| 2. 时间表 ____ | B. xác nhận |
| 3. 改 ____ | C. cuộc họp |
| 4. 推迟 ____ | D. thông báo |
| 5. 提前 ____ | E. thời gian biểu |
| 6. 通知 ____ | F. sớm hơn |
| 7. 联系 ____ | G. liên hệ |
| 8. 确认 ____ | H. đổi sửa |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 抱歉, 明天_____我临时有事。
2. 那我们的见面时间要_____吗?
3. 能不能_____到周五下午三点?

C Sắp xếp thành câu

事 / 临时 / 抱歉 / 我 / 下午 / 明天 / 有

D Đọc và tìm bằng chứng

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

1. 新时间是什么？

2. 地点变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “cuộc họp”?

- A. 会议
- B. 时间表
- C. 改

F Nói và viết

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đổi cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-05 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 约定 _____ | A. nhận được |
| 2. 按时 _____ | B. trả lời |
| 3. 临时 _____ | C. xin lỗi |
| 4. 原因 _____ | D. tin nhắn |
| 5. 抱歉 _____ | E. đúng giờ |
| 6. 收到 _____ | F. nguyên nhân |
| 7. 回复 _____ | G. hẹn định |
| 8. 短信 _____ | H. đột xuất |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- 抱歉, 明天下午我_____有事。
- 那_____的见面时间要改吗?
- 能不能改到周五_____三点?

C Sắp xếp thành câu

抱歉 / 临时 / 有 / 事 / 我 / 下午 / 明天

D Đọc và tìm bằng chứng

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

1. 新时间是什么？

2. 地点变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

地点变了吗？

A. 文中没有说明。

B. 没有。

C. 周五下午三点。

F Nói và viết

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đổi cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-06 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. 电子邮件 _____ | A. thứ sáu |
| 2. 周五 _____ | B. bàn bạc |
| 3. 下午茶 _____ | C. phù hợp |
| 4. 重新 _____ | D. lại mới |
| 5. 取消 _____ | E. kết quả |
| 6. 合适的 _____ | F. trà chiều |
| 7. 商量 _____ | G. hủy |
| 8. 结果 _____ | H. email |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 抱歉, 明天_____我临时有事。
2. 那_____的见面时间要改吗?
3. 能不能改到_____下午三点?

C Sắp xếp thành câu

下午 / 抱歉 / 明天 / 有 / 事 / 临时 / 我

D Đọc và tìm bằng chứng

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

1. 新时间是什么？

2. 地点变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

- A. 周五
- B. 下午茶
- C. 电子邮件

F Nói và viết

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đổi cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-07 Nhà ở và quyết định thuê nhà Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 租 _____ | A. tiền thuê |
| 2. 租金 _____ | B. yên tĩnh |
| 3. 房东 _____ | C. ồn |
| 4. 合同 _____ | D. tiền cọc |
| 5. 押金 _____ | E. hợp đồng |
| 6. 环境 _____ | F. môi trường |
| 7. 安静 _____ | G. thuê |
| 8. 吵 _____ | H. chủ nhà |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这套房子的_____金是多少？
2. _____三千元，离地铁站很近。
3. 附近_____吗？

C Sắp xếp thành câu

租金 / 这 / 是 / 多少 / 的 / 套 / 房子

D Đọc và tìm bằng chứng

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

1. 租金多少？

2. 小林马上决定租吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “thuê”?

- A. 租
- B. 租金
- C. 房东

F Nói và viết

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-08 Nhà ở và quyết định thuê nhà Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 交通 ____ | A. diện tích |
| 2. 附近 ____ | B. gần đây |
| 3. 超市 ____ | C. điều kiện |
| 4. 电梯 ____ | D. tầng |
| 5. 楼层 ____ | E. siêu thị |
| 6. 面积 ____ | F. giao thông |
| 7. 平方米 ____ | G. mét vuông |
| 8. 条件 ____ | H. thang máy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这套房子的_____是多少？
2. _____三千元，离地铁站很近。
3. _____安静吗？

C Sắp xếp thành câu

是 / 多少 / 租金 / 的 / 房子 / 这 / 套

D Đọc và tìm bằng chứng

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

1. 租金多少？

2. 小林马上决定租吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林马上决定租吗？

A. 文中没有说明。

B. 没有，先看房。

C. 每月三千元。

F Nói và viết

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-09 Nhà ở và quyết định thuê nhà Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. 家具 _____ | A. cân nhắc |
| 2. 合租 _____ | B. chuyển nhà |
| 3. 搬家 _____ | C. so sánh |
| 4. 考虑 _____ | D. thuê chung |
| 5. 比较 _____ | E. lựa chọn |
| 6. 选择 _____ | F. chi phí |
| 7. 合适的房子 _____ | G. nội thất |
| 8. 费用 _____ | H. nhà phù hợp |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这套房子的_____是多少？
2. _____三千元，离地铁站很近。
3. _____安静吗？

C Sắp xếp thành câu

租金 / 多少 / 的 / 套 / 房子 / 这 / 是

D Đọc và tìm bằng chứng

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

1. 租金多少？

2. 小林马上决定租吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

- A. 合租
- B. 搬家
- C. 家具

F Nói và viết

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-10 Mua hàng và đổi trả Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 质量 _____ | A. trả hàng |
| 2. 价格 _____ | B. đổi hàng |
| 3. 打折 _____ | C. hóa đơn |
| 4. 优惠 _____ | D. chất lượng |
| 5. 收据 _____ | E. biên nhận |
| 6. 发票 _____ | F. giá |
| 7. 退货 _____ | G. giảm giá |
| 8. 换货 _____ | H. ưu đãi |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好，我昨天买的衣服_____小。
2. _____想换大一号的吗？
3. 对，这是_____。

C Sắp xếp thành câu

买 / 小 / 好 / 您 / 我 / 衣服 / 昨天 / 的 / 有点儿

D Đọc và tìm bằng chứng

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

1. 小安为什么换货？

2. 新衣服颜色变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “chất lượng”?

- A. 质量
- B. 价格
- C. 打折

F Nói và viết

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-11 Mua hàng và đổi trả Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|------------------------|
| 1. 尺码 ____ | A. phát hiện |
| 2. 合身 ____ | B. chưa rõ nguyên nhân |
| 3. 检查一下 ____ | C. kiểm tra một chút |
| 4. 坏 ____ | D. rách |
| 5. 破 ____ | E. vừa người |
| 6. 发现 ____ | F. cỡ |
| 7. 原因不明 ____ | G. hỏng |
| 8. 要求 ____ | H. yêu cầu |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- 您好，我昨天买的衣服____小。
- ____想换大一号的吗？
- 对，这是_____。

C Sắp xếp thành câu

小 / 的 / 衣服 / 我 / 有点儿 / 买 / 昨天 / 您 / 好

D Đọc và tìm bằng chứng

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

1. 小安为什么换货？

2. 新衣服颜色变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

新衣服颜色变了吗？

A. 文中没有说明。

B. 没有。

C. 衣服有点儿小。

F Nói và viết

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-12 Mua hàng và đổi trả Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. 解决 ____ | A. thanh toán |
| 2. 处理 ____ | B. chọn lại |
| 3. 态度 ____ | C. xử lý |
| 4. 耐心 ____ | D. thái độ |
| 5. 顾客 ____ | E. kiên nhẫn |
| 6. 满意 ____ | F. khách hàng |
| 7. 重新选择 ____ | G. giải quyết |
| 8. 付款 ____ | H. hài lòng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好，我昨天买的衣服____小。
2. ____想换大一号的吗？
3. 对，这是____。

C Sắp xếp thành câu

我 / 买 / 小 / 您 / 有点儿 / 好 / 衣服 / 的 / 昨天

D Đọc và tìm bằng chứng

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

1. 小安为什么换货？

2. 新衣服颜色变了吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 处理

B. 态度

C. 解决

F Nói và viết

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-13 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-----------------------|
| 1. 口味 _____ | A. nhạt nhẹ |
| 2. 清淡 _____ | B. nguyên liệu |
| 3. 过敏 _____ | C. hải sản |
| 4. 花生 _____ | D. dị ứng |
| 5. 海鲜 _____ | E. khẩu vị |
| 6. 配料 _____ | F. đậu phộng |
| 7. 推荐 _____ | G. giới thiệu đề xuất |
| 8. 特色 _____ | H. đặc trưng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请问, 这道菜里有_____吗?
2. 有, 您对花生_____吗?
3. 对, 能推荐一道不放_____的菜吗?

C Sắp xếp thành câu

花生 / 这 / 请问 / 有 / 吗 / 里 / 菜 / 道

D Đọc và tìm bằng chứng

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

1. 小林对什么过敏？

2. 服务员接下来做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “khẩu vị”?

A. 口味

B. 清淡

C. 过敏

F Nói và viết

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-14 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-----------------------|
| 1. 新鲜 _____ | A. ít dầu |
| 2. 菜单上 _____ | B. ít muối |
| 3. 少油 _____ | C. tươi |
| 4. 少盐 _____ | D. thanh toán |
| 5. 素菜 _____ | E. món tinh bột chính |
| 6. 主食 _____ | F. đồ uống |
| 7. 饮料 _____ | G. món chay rau |
| 8. 结账 _____ | H. trên thực đơn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- _____, 这道菜里有花生吗?
- 有, 您对花生_____吗?
- 对, 能_____一道不放花生的菜吗?

C Sắp xếp thành câu

花生 / 有 / 这 / 里 / 请问 / 吗 / 菜 / 道

D Đọc và tìm bằng chứng

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

1. 小林对什么过敏？

2. 服务员接下来做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

服务员接下来做什么？

- A. 文中没有说明。
- B. 向厨房确认配料。
- C. 花生。

F Nói và viết

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-15 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. 分开 _____ | A. chỗ ngồi |
| 2. 一起结账 _____ | B. phục vụ |
| 3. 预订 _____ | C. dùng bữa |
| 4. 座位 _____ | D. đặt trước |
| 5. 用餐 _____ | E. nhắc nhở |
| 6. 份量 _____ | F. lượng khẩu phần |
| 7. 服务 _____ | G. thanh toán chung |
| 8. 提醒 _____ | H. tách riêng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- _____, 这道菜里有花生吗?
- 有, 您对花生_____吗?
- 对, 能_____一道不放花生的菜吗?

C Sắp xếp thành câu

道 / 吗 / 请问 / 花生 / 这 / 菜 / 有 / 里

D Đọc và tìm bằng chứng

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

1. 小林对什么过敏？

2. 服务员接下来做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 一起结账

B. 预订

C. 分开

F Nói và viết

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-16 Sức khỏe và lịch khám Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|------------------|
| 1. 预约 _____ | A. đăng ký khám |
| 2. 挂号 _____ | B. y tá |
| 3. 症状 _____ | C. triệu chứng |
| 4. 咳嗽 _____ | D. cảm lạnh |
| 5. 感冒 _____ | E. đặt lịch |
| 6. 检查身体 _____ | F. phòng khám |
| 7. 诊所 _____ | G. khám sức khỏe |
| 8. 护士 _____ | H. ho |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我想_____明天的门诊。
2. 您_____不舒服?
3. 我_____三天了, 想让医生看看。

C Sắp xếp thành câu

想 / 您 / 的 / 诊 / 好 / 明天 / 预约 / 门 / 我

D Đọc và tìm bằng chứng

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

1. 预约时间是几点？

2. 需要提前多久到？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “đặt lịch”?

- A. 预约
- B. 挂号
- C. 症状

F Nói và viết

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-17 Sức khỏe và lịch khám Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|------------------------|
| 1. 病人 _____ | A. uống thuốc đúng giờ |
| 2. 持续 _____ | B. giải thích |
| 3. 严重 _____ | C. nghiêm trọng |
| 4. 请假 _____ | D. lời khuyên |
| 5. 恢复 _____ | E. bệnh nhân |
| 6. 建议 _____ | F. hồi phục |
| 7. 按时吃药 _____ | G. kéo dài |
| 8. 说明 _____ | H. xin nghỉ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我想_____明天的门诊。
2. 您_____不舒服?
3. 我_____三天了, 想让医生看看。

C Sắp xếp thành câu

好 / 想 / 我 / 诊 / 门 / 您 / 的 / 明天 / 预约

D Đọc và tìm bằng chứng

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

1. 预约时间是几点？

2. 需要提前多久到？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

需要提前多久到？

A. 文中没有说明。

B. 十五分钟。

C. 明天上午九点。

F Nói và viết

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-18 Sức khỏe và lịch khám Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1. 体温 ____ | A. gần đây |
| 2. 测量 ____ | B. nhiệt độ cơ thể |
| 3. 记录 ____ | C. cả ngày |
| 4. 一整天 ____ | D. đo |
| 5. 多久 ____ | E. giấc ngủ |
| 6. 最近 ____ | F. ghi chép |
| 7. 运动量 ____ | G. bao lâu |
| 8. 睡眠 ____ | H. lượng vận động |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我想____明天的门诊。
2. 您____不舒服?
3. 我____三天了, 想让医生看看。

C Sắp xếp thành câu

的 / 诊 / 明天 / 预约 / 我 / 好 / 想 / 您 / 门

D Đọc và tìm bằng chứng

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

1. 预约时间是几点？

2. 需要提前多久到？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 测量

B. 记录

C. 体温

F Nói và viết

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-19 Du lịch và hành trình Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1. 景点 ____ | A. chi phí bao gồm |
| 2. 路线 ____ | B. điểm tham quan |
| 3. 导游 ____ | C. hướng dẫn viên |
| 4. 出行 ____ | D. du lịch tự túc |
| 5. 自由行 ____ | E. đi theo đoàn |
| 6. 跟团 ____ | F. đi lại du lịch |
| 7. 预算 ____ | G. ngân sách |
| 8. 费用包括 ____ | H. tuyến đường |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____只有两天，怎么安排行程？
2. 第一天看_____, 第二天体验当地生活。
3. _____够吗？

C Sắp xếp thành câu

行程 / 安排 / 天 / 我们 / 两 / 只有 / 怎么

D Đọc và tìm bằng chứng

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

1. 旅行几天？

2. 为什么选小酒店？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “điểm tham quan”?

A. 景点

B. 路线

C. 导游

F Nói và viết

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-20 Du lịch và hành trình Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|------------------|
| 1. 门票 _____ | A. lưu lại |
| 2. 住宿 _____ | B. mùa cao điểm |
| 3. 提前订 _____ | C. mùa thấp điểm |
| 4. 旺季 _____ | D. sắp xếp xong |
| 5. 淡季 _____ | E. vé vào cửa |
| 6. 行程 _____ | F. chỗ ở |
| 7. 安排好 _____ | G. đặt sớm |
| 8. 停留 _____ | H. lịch trình |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- 我们只有两天，怎么安排_____？
- 第一天看_____, 第二天体验当地生活。
- _____够吗？

C Sắp xếp thành câu

天 / 只有 / 两 / 我们 / 怎么 / 行程 / 安排

D Đọc và tìm bằng chứng

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

1. 旅行几天？

2. 为什么选小酒店？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

为什么选小酒店？

A. 文中没有说明。

B. 控制预算。

C. 两天。

F Nói và viết

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-21 Du lịch và hành trình Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 当地 ____ | A. đáng |
| 2. 文化 ____ | B. ô dù |
| 3. 体验 ____ | C. văn hóa |
| 4. 风景 ____ | D. trải nghiệm |
| 5. 值得 ____ | E. phong cảnh |
| 6. 带上 ____ | F. sạc |
| 7. 充电器 ____ | G. mang theo |
| 8. 雨伞 ____ | H. địa phương |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____只有两天，怎么安排行程？
2. 第一天看景点，第二天体验_____生活。
3. _____够吗？

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 只有 / 行程 / 我们 / 两 / 天 / 安排

D Đọc và tìm bằng chứng

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

1. 旅行几天？

2. 为什么选小酒店？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 文化

B. 体验

C. 当地

F Nói và viết

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-22 Chậm chuyển và xử lý sự cố Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1. 航班 ____ | A. đổi chuyển |
| 2. 延误 ____ | B. chuyển bay |
| 3. 登机口 ____ | C. hành khách |
| 4. 登机牌 ____ | D. cửa lên máy bay |
| 5. 改签 ____ | E. thẻ lên máy bay |
| 6. 广播 ____ | F. nhân viên |
| 7. 乘客 ____ | G. loa thông báo |
| 8. 工作人员 ____ | H. trễ chuyển |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我的____还没找到。
2. ____是什么颜色的?
3. 黑色的, 上面有____蓝色牌子。

C Sắp xếp thành câu

的 / 行李箱 / 找 / 我 / 没 / 到 / 好 / 还 / 您

D Đọc và tìm bằng chứng

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

1. 行李箱是什么颜色？

2. 箱子上有什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “chuyến bay”?

- A. 航班
- B. 延误
- C. 登机口

F Nói và viết

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-23 Chậm chuyển và xử lý sự cố Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. 问讯处 ____ | A. thông tin |
| 2. 丢失 ____ | B. vali |
| 3. 找回 ____ | C. màu đậm |
| 4. 行李箱 ____ | D. tìm lại |
| 5. 颜色深 ____ | E. thất lạc |
| 6. 联系号码 ____ | F. cung cấp |
| 7. 提供 ____ | G. quấy thông tin |
| 8. 信息 ____ | H. số liên hệ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- 您好, 我的____还没找到。
- ____是什么颜色的?
- 黑色的, 上面有____蓝色牌子。

C Sắp xếp thành câu

没 / 的 / 您 / 到 / 还 / 行李箱 / 好 / 我 / 找

D Đọc và tìm bằng chứng

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

1. 行李箱是什么颜色？

2. 箱子上有什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

箱子上有什么？

- A. 文中没有说明。
- B. 蓝色牌子。
- C. 黑色。

F Nói và viết

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-24 Chậm chuyển và xử lý sự cố Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1. 等待 ____ | A. giúp tìm |
| 2. 及时 ____ | B. kịp thời |
| 3. 着急 ____ | C. chờ đợi |
| 4. 冷静 ____ | D. xảy ra |
| 5. 发生 ____ | E. lo lắng |
| 6. 办法 ____ | F. bình tĩnh |
| 7. 帮助寻找 ____ | G. cách giải quyết |
| 8. 服务台 ____ | H. quầy dịch vụ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我的____还没找到。
2. ____是什么颜色的?
3. 黑色的, 上面有____蓝色牌子。

C Sắp xếp thành câu

找 / 到 / 没 / 还 / 我 / 行李箱 / 您 / 好 / 的

D Đọc và tìm bằng chứng

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

1. 行李箱是什么颜色？

2. 箱子上有什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 及时

B. 着急

C. 等待

F Nói và viết

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-25 Giao tiếp công sở Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. 任务 _____ | A. tệp văn bản |
| 2. 负责 _____ | B. dự án |
| 3. 项目 _____ | C. giữa đồng nghiệp |
| 4. 同事之间 _____ | D. phụ trách |
| 5. 合作 _____ | E. hợp tác |
| 6. 完成时间 _____ | F. nhiệm vụ |
| 7. 资料 _____ | G. hạn hoàn thành |
| 8. 文件 _____ | H. tài liệu |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个报告谁_____?
2. 我_____内容, 小安负责表格。
3. _____时候能完成?

C Sắp xếp thành câu

这个 / 报告 / 谁 / 负责

D Đọc và tìm bằng chứng

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

1. 谁负责表格？

2. 什么时候检查？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “nhiệm vụ”?

A. 任务

B. 负责

C. 项目

F Nói và viết

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-26 Giao tiếp công sở Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|---------------------|
| 1. 报告 ____ | A. kết quả kiểm tra |
| 2. 表格 ____ | B. thảo luận |
| 3. 修改 ____ | C. in |
| 4. 打印 ____ | D. nhận email |
| 5. 提交 ____ | E. bảng biểu |
| 6. 检查结果 ____ | F. nộp |
| 7. 收到邮件 ____ | G. chỉnh sửa |
| 8. 讨论 ____ | H. báo cáo |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个_____谁负责?
2. 我负责内容, 小安负责_____。
3. _____时候能完成?

C Sắp xếp thành câu

这个 / 负责 / 谁 / 报告

D Đọc và tìm bằng chứng

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

1. 谁负责表格？

2. 什么时候检查？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

什么时候检查？

A. 文中没有说明。

B. 提交以前。

C. 小安。

F Nói và viết

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-27 Giao tiếp công sở Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|----------------------------|
| 1. 意见 ____ | A. giải thích |
| 2. 清楚 ____ | B. theo |
| 3. 解释 ____ | C. người phụ trách |
| 4. 按照 ____ | D. hoàn thành theo yêu cầu |
| 5. 要求完成 ____ | E. rõ ràng |
| 6. 及时回复 ____ | F. tiến độ |
| 7. 负责的人 ____ | G. trả lời kịp thời |
| 8. 进度 ____ | H. ý kiến |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ 报告谁负责?
2. 我负责内容, 小安负责____。
3. ____ 时候能完成?

C Sắp xếp thành câu

报告 / 谁 / 负责 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

1. 谁负责表格？

2. 什么时候检查？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 清楚

B. 解释

C. 意见

F Nói và viết

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-28 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1. 面试 _____ | A. tốt nghiệp |
| 2. 简历 _____ | B. đại học |
| 3. 经验 _____ | C. phỏng vấn |
| 4. 能力 _____ | D. năng lực |
| 5. 专业 _____ | E. chuyên ngành |
| 6. 毕业 _____ | F. hồ sơ ứng tuyển |
| 7. 大学 _____ | G. kinh nghiệm |
| 8. 应聘 _____ | H. ứng tuyển |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请简单介绍_____自己。
2. 我叫小安，去年大学_____。
3. 你有什么工作_____？

C Sắp xếp thành câu

介绍 / 自己 / 一下 / 请 / 简单

D Đọc và tìm bằng chứng

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

1. 小安什么时候毕业？

2. 实习多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “phỏng vấn”?

A. 面试

B. 简历

C. 经验

F Nói và viết

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Viết 8–10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-29 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|------------------------------|
| 1. 职位 _____ | A. nhược điểm |
| 2. 优点 _____ | B. nghiêm túc có trách nhiệm |
| 3. 缺点 _____ | C. giao tiếp |
| 4. 性格 _____ | D. vị trí |
| 5. 积极 _____ | E. nhóm |
| 6. 认真负责 _____ | F. tính cách |
| 7. 沟通 _____ | G. tích cực |
| 8. 团队 _____ | H. ưu điểm |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请简单介绍_____自己。
2. 我叫小安，去年大学_____。
3. 你有什么工作_____？

C Sắp xếp thành câu

介绍 / 一下 / 自己 / 请 / 简单

D Đọc và tìm bằng chứng

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

1. 小安什么时候毕业？

2. 实习多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

实习多长时间？

A. 文中没有说明。

B. 三个月。

C. 去年。

F Nói và viết

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-30 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|------------------------|
| 1. 机会 ____ | A. cơ hội |
| 2. 培训 ____ | B. tìm hiểu |
| 3. 了解 ____ | C. phù hợp |
| 4. 适合 ____ | D. thực tập |
| 5. 介绍自己 ____ | E. giới thiệu bản thân |
| 6. 实习 ____ | F. đào tạo |
| 7. 参加过 ____ | G. từng tham gia |
| 8. 学会 ____ | H. học được |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请简单介绍_____自己。
2. 我叫小安，去年大学_____。
3. 你有什么工作_____？

C Sắp xếp thành câu

一下 / 简单 / 请 / 自己 / 介绍

D Đọc và tìm bằng chứng

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

1. 小安什么时候毕业？

2. 实习多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 培训

B. 了解

C. 机会

F Nói và viết

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-31 Công nghệ và thói quen số Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 网络 ____ | A. trang web |
| 2. 上网 ____ | B. phần mềm |
| 3. 网站 ____ | C. cài đặt |
| 4. 软件 ____ | D. tải xuống |
| 5. 下载 ____ | E. mật khẩu |
| 6. 安装 ____ | F. đăng nhập |
| 7. 登录 ____ | G. lên mạng |
| 8. 密码 ____ | H. mạng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个_____怎么用?
2. 先_____账号, 再点击学习。
3. 我忘记_____了, 怎么办?

C Sắp xếp thành câu

软件 / 怎么 / 用 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

1. 小林遇到什么问题？

2. 他应该把密码发给朋友吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “mạng”?

A. 网络

B. 上网

C. 网站

F Nói và viết

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-32 Công nghệ và thói quen số Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|------------------------|
| 1. 账号 _____ | A. gửi |
| 2. 忘记密码 _____ | B. tài khoản |
| 3. 屏幕 _____ | C. nhấp |
| 4. 点击 _____ | D. xóa |
| 5. 发送 _____ | E. quên mật khẩu |
| 6. 保存 _____ | F. ứng dụng điện thoại |
| 7. 删除 _____ | G. màn hình |
| 8. 手机应用 _____ | H. lưu |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个_____怎么用？
2. 先登录_____, 再点击学习。
3. 我_____了, 怎么办？

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 用 / 软件 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

1. 小林遇到什么问题？

2. 他应该把密码发给朋友吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他应该把密码发给朋友吗？

- A. 文中没有说明。
- B. 不应该。
- C. 忘记密码。

F Nói và viết

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-33 Công nghệ và thói quen số Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|----------------------|
| 1. 在线 ____ | A. người lạ |
| 2. 资料安全 ____ | B. an toàn dữ liệu |
| 3. 个人信息 ____ | C. kết nối |
| 4. 陌生人 ____ | D. tắt |
| 5. 使用 ____ | E. tìm kiếm |
| 6. 搜索 ____ | F. trực tuyến |
| 7. 关掉 ____ | G. thông tin cá nhân |
| 8. 连接 ____ | H. sử dụng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个_____怎么用?
2. 先_____账号, 再点击学习。
3. 我_____了, 怎么办?

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 用 / 这个 / 软件

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

1. 小林遇到什么问题？

2. 他应该把密码发给朋友吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 资料安全

B. 个人信息

C. 在线

F Nói và viết

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-34 Gặp gỡ và phép lịch sự Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-------------------------|
| 1. 礼貌 _____ | A. mời vào |
| 2. 客气 _____ | B. làm phiền |
| 3. 尊重 _____ | C. khách sáo |
| 4. 打扰 _____ | D. làm phiền phiền phức |
| 5. 麻烦 _____ | E. ngồi tự nhiên |
| 6. 请坐 _____ | F. tôn trọng |
| 7. 请进 _____ | G. lịch sự |
| 8. 随便坐 _____ | H. mời ngồi |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____来我家吃饭吧。
2. 谢谢你的邀请, _____这周末恐怕没时间。
3. _____, 下次再约。

C Sắp xếp thành câu

我 / 来 / 吧 / 吃饭 / 家 / 周末

D Đọc và tìm bằng chứng

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

1. 朋友为什么不来？

2. 朋友提出什么时候再约？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “lịch sự”?

- A. 礼貌
- B. 客气
- C. 尊重

F Nói và viết

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-35 Gặp gỡ và phép lịch sự Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-----------------|
| 1. 带礼物 ____ | A. quan hệ |
| 2. 感谢 ____ | B. nhẹ nhàng |
| 3. 道歉 ____ | C. xin lỗi |
| 4. 接受 ____ | D. cách xưng hô |
| 5. 拒绝 ____ | E. chấp nhận |
| 6. 委婉 ____ | F. từ chối |
| 7. 称呼 ____ | G. mang quà |
| 8. 关系 ____ | H. cảm ơn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____来我家吃饭吧。
2. 谢谢你的邀请, ____这周末恐怕没时间。
3. 没____, 下次再约。

C Sắp xếp thành câu

周末 / 我 / 吧 / 家 / 吃饭 / 来

D Đọc và tìm bằng chứng

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

1. 朋友为什么不来？

2. 朋友提出什么时候再约？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

朋友提出什么时候再约？

A. 文中没有说明。

B. 下周。

C. 这周末没时间。

F Nói và viết

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-36 Gặp gỡ và phép lịch sự Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|------------------------|
| 1. 第一次见面 ____ | A. đến thăm |
| 2. 拜访 ____ | B. cách nói phù hợp |
| 3. 主人 ____ | C. khách |
| 4. 客人 ____ | D. giải thích một chút |
| 5. 习惯不同 ____ | E. chủ nhà |
| 6. 解释一下 ____ | F. lần đầu gặp |
| 7. 合适的话 ____ | G. thói quen khác nhau |
| 8. 表示 ____ | H. biểu thị |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____来我家吃饭吧。
2. 谢谢你的邀请, _____这周末恐怕没时间。
3. _____, 下次再约。

C Sắp xếp thành câu

家 / 我 / 来 / 吧 / 周末 / 吃饭

D Đọc và tìm bằng chứng

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

1. 朋友为什么不来？

2. 朋友提出什么时候再约？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 拜访

B. 主人

C. 第一次见面

F Nói và viết

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-37 Kể chuyện và trải nghiệm Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 经历 ____ | A. lúc đó |
| 2. 故事 ____ | B. kết quả là |
| 3. 那天 ____ | C. cuối cùng |
| 4. 当时 ____ | D. trải nghiệm |
| 5. 突然 ____ | E. sau đó |
| 6. 后来 ____ | F. câu chuyện |
| 7. 最后 ____ | G. đột nhiên |
| 8. 结果是 ____ | H. ngày hôm ấy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 上次旅行有什么_____的事？
2. 我_____坐错车。
3. _____怎么办？

C Sắp xếp thành câu

什么 / 旅行 / 事 / 次 / 难忘 / 上 / 的 / 有

D Đọc và tìm bằng chứng

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

1. 小林差点儿做错什么？

2. 谁提醒了他？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “trải nghiệm”?

- A. 经历
- B. 故事
- C. 那天

F Nói và viết

Kể câu chuyện theo bốn thể thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-38 Kể chuyện và trải nghiệm Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 发生过 ____ | A. suýt |
| 2. 记住 ____ | B. cảm thấy |
| 3. 感到 ____ | C. yên tâm |
| 4. 感动 ____ | D. cảm động |
| 5. 害怕 ____ | E. từng xảy ra |
| 6. 惊讶 ____ | F. sợ |
| 7. 放心 ____ | G. ghi nhớ |
| 8. 差点儿 ____ | H. ngạc nhiên |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 上次旅行有什么_____的事？
2. 我_____坐错车。
3. 后来_____？

C Sắp xếp thành câu

次 / 有 / 的 / 旅行 / 什么 / 难忘 / 上 / 事

D Đọc và tìm bằng chứng

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

1. 小林差点儿做错什么？

2. 谁提醒了他？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

谁提醒了他？

A. 文中没有说明。

B. 一位乘客。

C. 坐错车。

F Nói và viết

Kể câu chuyện theo bốn thể thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-39 Kể chuyện và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|---------------------|
| 1. 幸好 ____ | A. phát hiện vấn đề |
| 2. 帮助别人 ____ | B. lạ |
| 3. 陌生的 ____ | C. trải qua |
| 4. 经过 ____ | D. giúp người khác |
| 5. 发现问题 ____ | E. may mà |
| 6. 想起来 ____ | F. cười |
| 7. 笑 ____ | G. khó quên |
| 8. 难忘 ____ | H. nhớ ra |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 上次旅行有什么_____的事？
2. 我_____坐错车。
3. 后来_____？

C Sắp xếp thành câu

事 / 什么 / 次 / 旅行 / 有 / 上 / 的 / 难忘

D Đọc và tìm bằng chứng

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

1. 小林差点儿做错什么？

2. 谁提醒了他？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 帮助别人

B. 陌生的

C. 幸好

F Nói và viết

Kể câu chuyện theo bốn thẻ thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-40 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. 心情 ____ | A. buồn |
| 2. 紧张 ____ | B. hiểu thông cảm |
| 3. 担心 ____ | C. căng thẳng |
| 4. 失望 ____ | D. thất vọng |
| 5. 生气 ____ | E. lo |
| 6. 难过 ____ | F. tức giận |
| 7. 开心一点 ____ | G. tâm trạng |
| 8. 理解 ____ | H. vui hơn chút |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____怎么不太开心?
2. 我和朋友有_____误会。
3. 你们说_____了吗?

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 今天 / 开心 / 太 / 不 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

1. 小安为什么不开心？

2. 他最后决定做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “tâm trạng”?

A. 心情

B. 紧张

C. 担心

F Nói và viết

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-41 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-----------------|
| 1. 误会 ____ | A. không đồng ý |
| 2. 争论 ____ | B. nghe xong |
| 3. 同意 ____ | C. tranh luận |
| 4. 不同意 ____ | D. hiểu lầm |
| 5. 认为 ____ | E. cho rằng |
| 6. 觉得应该 ____ | F. đồng ý |
| 7. 原因是 ____ | G. lý do là |
| 8. 听完 ____ | H. thấy nên |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____怎么不太开心?
2. 我和朋友有一点儿_____。
3. 你们说_____了吗?

C Sắp xếp thành câu

太 / 怎么 / 今天 / 开心 / 不 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

1. 小安为什么不开心？

2. 他最后决定做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他最后决定做什么？

- A. 文中没有说明。
- B. 找时间谈谈。
- C. 和朋友有误会。

F Nói và viết

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-42 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|----------------------|
| 1. 说明白 ____ | A. nói rõ |
| 2. 互相 ____ | B. giải quyết vấn đề |
| 3. 办法很多 ____ | C. diễn đạt |
| 4. 冷静下来 ____ | D. nhiều cách |
| 5. 解决问题 ____ | E. cách giao tiếp |
| 6. 尊重意见 ____ | F. lẫn nhau |
| 7. 表达 ____ | G. tôn trọng ý kiến |
| 8. 沟通方式 ____ | H. bình tĩnh lại |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____怎么不太开心?
2. 我和朋友有_____误会。
3. 你们说_____了吗?

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 不 / 你 / 太 / 今天 / 开心

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

1. 小安为什么不开心？

2. 他最后决定做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 互相

B. 办法很多

C. 说明白

F Nói và viết

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-43 Thể thao và lối sống Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|---------------------|
| 1. 锻炼 ____ | A. huấn luyện |
| 2. 健康的 ____ | B. leo núi |
| 3. 坚持运动 ____ | C. lành mạnh |
| 4. 散步 ____ | D. rèn luyện |
| 5. 骑自行车 ____ | E. đi dạo |
| 6. 爬山 ____ | F. kết quả thi |
| 7. 比赛结果 ____ | G. đạp xe |
| 8. 训练 ____ | H. duy trì vận động |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 最近你还____跑步吗？
2. 没有，工作太忙，_____。
3. 下班后走一走_____？

C Sắp xếp thành câu

还 / 吗 / 跑步 / 最近 / 你 / 经常

D Đọc và tìm bằng chứng

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

1. 他们打算每天走多久？

2. 先试多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “rèn luyện”?

- A. 锻炼
- B. 健康的
- C. 坚持运动

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-44 Thể thao và lối sống Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------------|
| 1. 队员 ____ | A. thành viên đội |
| 2. 教练 ____ | B. thư giãn |
| 3. 赢 ____ | C. huấn luyện viên |
| 4. 输 ____ | D. tốc độ |
| 5. 速度 ____ | E. thắng |
| 6. 力量 ____ | F. sức mạnh |
| 7. 放松 ____ | G. giảm |
| 8. 减少 ____ | H. thua |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 最近你还____跑步吗？
2. 没有，工作太忙，_____。
3. 下班后走一走_____？

C Sắp xếp thành câu

最近 / 吗 / 还 / 跑步 / 经常 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

1. 他们打算每天走多久？

2. 先试多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

先试多长时间？

A. 文中没有说明。

B. 一周。

C. 二十分钟。

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-45 Thể thao và lối sống Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-----------------------|
| 1. 增加 ____ | A. chọn hoạt động |
| 2. 时间不够 ____ | B. tiếp tục kiên trì |
| 3. 久坐 ____ | C. tăng |
| 4. 选择活动 ____ | D. thỉnh thoảng |
| 5. 适量 ____ | E. vừa đủ |
| 6. 经常 ____ | F. ngồi lâu |
| 7. 偶尔 ____ | G. không đủ thời gian |
| 8. 坚持下去 ____ | H. thường xuyên |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 最近你还____跑步吗？
2. 没有，工作太忙，_____。
3. 下班后走一走_____？

C Sắp xếp thành câu

跑步 / 吗 / 经常 / 最近 / 你 / 还

D Đọc và tìm bằng chứng

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

1. 他们打算每天走多久？

2. 先试多长时间？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 时间不够

B. 久坐

C. 增加

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-46 Môi trường và sinh hoạt thành phố Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|----------------------|
| 1. 环境保护 ____ | A. nhựa |
| 2. 垃圾 ____ | B. tiết kiệm |
| 3. 分类 ____ | C. túi |
| 4. 回收 ____ | D. lãng phí |
| 5. 塑料 ____ | E. rác |
| 6. 袋子 ____ | F. bảo vệ môi trường |
| 7. 节约 ____ | G. tái chế thu hồi |
| 8. 浪费 ____ | H. phân loại |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 周末社区有什么_____?
2. _____上午清理公园。
3. _____自己带工具吗?

C Sắp xếp thành câu

活动 / 有 / 周末 / 社区 / 什么

D Đọc và tìm bằng chứng

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

1. 什么时候集合？

2. 要带什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “bảo vệ môi trường”?

A. 环境保护

B. 垃圾

C. 分类

F Nói và viết

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-47 Môi trường và sinh hoạt thành phố Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-------------------------|
| 1. 关灯 ____ | A. dùng nước |
| 2. 用水 ____ | B. công viên |
| 3. 公共交通 ____ | C. không khí |
| 4. 自行车 ____ | D. xe đạp |
| 5. 污染 ____ | E. tắt đèn |
| 6. 空气 ____ | F. ô nhiễm |
| 7. 公园 ____ | G. cây |
| 8. 树 ____ | H. giao thông công cộng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 周末社区有什么_____?
2. 星期天上午清理_____。
3. _____自己带工具吗?

C Sắp xếp thành câu

什么 / 周末 / 活动 / 社区 / 有

D Đọc và tìm bằng chứng

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

1. 什么时候集合？

2. 要带什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

要带什么？

A. 文中没有说明。

B. 手套和水。

C. 星期天上午八点。

F Nói và viết

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-48 Môi trường và sinh hoạt thành phố Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|-----------------------|
| 1. 社区 ____ | A. dọn sạch |
| 2. 志愿者 ____ | B. cộng đồng dân cư |
| 3. 参加活动 ____ | C. sạch ngăn nắp |
| 4. 清理 ____ | D. tình nguyện viên |
| 5. 保持 ____ | E. bắt đầu việc nhỏ |
| 6. 干净整齐 ____ | F. ảnh hưởng |
| 7. 从小事做起 ____ | G. tham gia hoạt động |
| 8. 影响 ____ | H. giữ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 周末_____有什么活动?
2. 星期天上午_____公园。
3. _____自己带工具吗?

C Sắp xếp thành câu

什么 / 周末 / 社区 / 有 / 活动

D Đọc và tìm bằng chứng

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

1. 什么时候集合？

2. 要带什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

- A. 志愿者
- B. 参加活动
- C. 社区

F Nói và viết

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-49 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 收入 ____ | A. chi tiêu |
| 2. 支出 ____ | B. tiêu tiền |
| 3. 存钱 ____ | C. cần thiết |
| 4. 花钱 ____ | D. thứ muốn |
| 5. 预算表 ____ | E. bảng ngân sách |
| 6. 必要 ____ | F. thứ cần |
| 7. 需要的 ____ | G. thu nhập |
| 8. 想要的 ____ | H. tiết kiệm tiền |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个月你_____新手机吗?
2. 还没决定, 旧_____还能用。
3. 你的预算是_____?

C Sắp xếp thành câu

吗 / 打算买 / 新 / 这个 / 手机 / 月 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

1. 预算是多少？

2. 小林马上买手机吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “thu nhập”?

A. 收入

B. 支出

C. 存钱

F Nói và viết

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-50 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|------------------|
| 1. 比较价格 ____ | A. đủ dùng |
| 2. 打算买 ____ | B. tiền mặt |
| 3. 现金 ____ | C. thẻ ngân hàng |
| 4. 银行卡 ____ | D. số dư |
| 5. 支付 ____ | E. so sánh giá |
| 6. 零钱 ____ | F. thanh toán |
| 7. 余额 ____ | G. tiền lẻ |
| 8. 够用 ____ | H. định mua |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个月你_____新手机吗?
2. 还没决定, 旧_____还能用。
3. 你的预算是_____?

C Sắp xếp thành câu

手机 / 这个 / 吗 / 你 / 新 / 月 / 打算买

D Đọc và tìm bằng chứng

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

1. 预算是多少？

2. 小林马上买手机吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林马上买手机吗？

- A. 文中没有说明。
- B. 不买，先存一部分钱。
- C. 两千元。

F Nói và viết

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-51 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. 剩下 _____ | A. sắp chi phí |
| 2. 全部 _____ | B. tất cả |
| 3. 一部分 _____ | C. còn lại |
| 4. 每个月 _____ | D. quyết định mua |
| 5. 安排费用 _____ | E. mỗi tháng |
| 6. 超过 _____ | F. tiết kiệm |
| 7. 节省 _____ | G. một phần |
| 8. 决定购买 _____ | H. vượt |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个月你_____新手机吗?
2. 还没决定, 旧_____还能用。
3. 你的预算是_____?

C Sắp xếp thành câu

新 / 吗 / 手机 / 打算买 / 你 / 月 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

1. 预算是多少？

2. 小林马上买手机吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 全部

B. 一部分

C. 剩下

F Nói và viết

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-52 Văn hóa và trình bày quan điểm Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------------|
| 1. 节日 ____ | A. đoàn viên |
| 2. 春节 ____ | B. truyền thống |
| 3. 中秋节 ____ | C. bánh trung thu |
| 4. 传统 ____ | D. lễ hội |
| 5. 风俗 ____ | E. Tết Nguyên đán |
| 6. 庆祝 ____ | F. Tết Trung thu |
| 7. 团圆 ____ | G. phong tục |
| 8. 月饼 ____ | H. chúc mừng tổ chức lễ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你最喜欢什么_____?
2. 我最喜欢_____。
3. _____?

C Sắp xếp thành câu

喜欢 / 节日 / 什么 / 最 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

1. 小安最喜欢什么节日？

2. 对他来说什么更重要？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “lễ hội”?

A. 节日

B. 春节

C. 中秋节

F Nói và viết

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-53 Văn hóa và trình bày quan điểm Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. 礼物的意义 ____ | A. quan điểm |
| 2. 不同的 ____ | B. ý kiến |
| 3. 相同的 ____ | C. đối chiếu |
| 4. 对比 ____ | D. ý nghĩa quà |
| 5. 看法 ____ | E. đưa ví dụ |
| 6. 观点 ____ | F. giống nhau |
| 7. 举例 ____ | G. ví dụ |
| 8. 比如 ____ | H. khác nhau |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你最喜欢_____节日？
2. 我最喜欢_____。
3. _____？

C Sắp xếp thành câu

什么 / 节日 / 最 / 喜欢 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

1. 小安最喜欢什么节日？

2. 对他来说什么更重要？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

对他来说什么更重要？

A. 文中没有说明。

B. 一家人聊天。

C. 中秋节。

F Nói và viết

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-54 Văn hóa và trình bày quan điểm Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|------------------------|
| 1. 一方面 ____ | A. mặt khác |
| 2. 另一方面 ____ | B. một mặt |
| 3. 重要 ____ | C. cùng chung |
| 4. 有关系 ____ | D. giao lưu |
| 5. 交流 ____ | E. quan trọng |
| 6. 介绍文化 ____ | F. tôn trọng khác biệt |
| 7. 尊重差异 ____ | G. giới thiệu văn hóa |
| 8. 共同 ____ | H. có liên quan |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你最喜欢_____节日？
2. 我最喜欢_____。
3. _____？

C Sắp xếp thành câu

节日 / 什么 / 喜欢 / 你 / 最

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

1. 小安最喜欢什么节日？

2. 对他来说什么更重要？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 另一方面

B. 重要

C. 一方面

F Nói và viết

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-55 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|------------------------|
| 1. 通知单 ____ | A. địa điểm |
| 2. 公告 ____ | B. hạn cuối |
| 3. 报名 ____ | C. đăng ký |
| 4. 截止 ____ | D. chỉ tiêu |
| 5. 日期 ____ | E. đối tượng |
| 6. 地点 ____ | F. phiếu thông báo |
| 7. 对象 ____ | G. thông báo công cộng |
| 8. 名额 ____ | H. ngày tháng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 中文活动什么时候开始_____?
2. 今天开始, 周五下午五点_____。
3. _____要收费吗?

C Sắp xếp thành câu

报名 / 中文 / 时候 / 什么 / 活动 / 开始

D Đọc và tìm bằng chứng

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

1. 什么时候截止报名？

2. 有多少名额？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “phiếu thông báo”?

A. 通知单

B. 公告

C. 报名

F Nói và viết

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-56 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. 免费 _____ | A. điền |
| 2. 收费 _____ | B. thu phí |
| 3. 材料 _____ | C. chi tiết |
| 4. 填写 _____ | D. miễn phí |
| 5. 表单 _____ | E. điều lưu ý |
| 6. 注意事项 _____ | F. chính |
| 7. 详细 _____ | G. hồ sơ vật liệu |
| 8. 主要 _____ | H. biểu mẫu |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 中文_____什么时候开始报名?
2. _____开始, 周五下午五点截止。
3. 活动要_____吗?

C Sắp xếp thành câu

时候 / 开始 / 报名 / 中文 / 什么 / 活动

D Đọc và tìm bằng chứng

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

1. 什么时候截止报名？

2. 有多少名额？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

有多少名额？

A. 文中没有说明。

B. 二十个。

C. 周五下午五点。

F Nói và viết

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-57 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-----------------------|
| 1. 关键词 ____ | A. đóng |
| 2. 联系方式 ____ | B. buổi giới thiệu |
| 3. 说明会 ____ | C. thay đổi |
| 4. 开放 ____ | D. cách liên hệ |
| 5. 关闭 ____ | E. đăng ký thành công |
| 6. 变化 ____ | F. từ khóa |
| 7. 核对 ____ | G. mở |
| 8. 报名成功 ____ | H. đối chiếu |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 中文_____什么时候开始报名?
2. _____开始, 周五下午五点截止。
3. _____要收费吗?

C Sắp xếp thành câu

报名 / 活动 / 开始 / 什么 / 中文 / 时候

D Đọc và tìm bằng chứng

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

1. 什么时候截止报名？

2. 有多少名额？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 联系方法

B. 说明会

C. 关键词

F Nói và viết

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-58 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------------|
| 1. 展示 _____ | A. trình bày |
| 2. 主题 _____ | B. lý do |
| 3. 调查 _____ | C. khảo sát |
| 4. 采访 _____ | D. kết luận |
| 5. 整理 _____ | E. sắp xếp tổng hợp |
| 6. 总结 _____ | F. tổng kết |
| 7. 结论 _____ | G. chủ đề |
| 8. 理由 _____ | H. phỏng vấn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____准备好了吗?
2. 准备好了, 我_____了十位同学。
3. 你发现了_____?

C Sắp xếp thành câu

的 / 吗 / 展示 / 好 / 你 / 了 / 准备

D Đọc và tìm bằng chứng

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

1. 小林采访了几个人？

2. 几个人喜欢运动？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “trình bày”?

- A. 展示
- B. 主题
- C. 调查

F Nói và viết

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-59 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo

Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|---------------|--------------------|
| 1. 例子 _____ | A. thể mạnh |
| 2. 证据 _____ | B. bằng chứng |
| 3. 练习展示 _____ | C. ví dụ |
| 4. 提问 _____ | D. trả lời câu hỏi |
| 5. 回答问题 _____ | E. phản hồi |
| 6. 反馈 _____ | F. đặt câu hỏi |
| 7. 改进 _____ | G. luyện trình bày |
| 8. 优势 _____ | H. cải thiện |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的展示_____好了吗?
2. 准备好了, 我_____了十位同学。
3. 你发现了_____?

C Sắp xếp thành câu

的 / 你 / 好 / 展示 / 了 / 准备 / 吗

D Đọc và tìm bằng chứng

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

1. 小林采访了几个人？

2. 几个人喜欢运动？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

几个人喜欢运动？

A. 文中没有说明。

B. 六个人。

C. 十个人。

F Nói và viết

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-60 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1. 不足 ____ | A. ngắn hạn |
| 2. 下一步 ____ | B. bước tiếp |
| 3. 长期 ____ | C. đạt |
| 4. 短期 ____ | D. tự học |
| 5. 自主学习 ____ | E. dài hạn |
| 6. 实际使用 ____ | F. tiếp tục |
| 7. 达到 ____ | G. điểm chưa đủ |
| 8. 继续 ____ | H. sử dụng thực tế |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的展示_____好了吗?
2. 准备好了, 我_____了十位同学。
3. 你发现了_____?

C Sắp xếp thành câu

了 / 的 / 好 / 吗 / 你 / 展示 / 准备

D Đọc và tìm bằng chứng

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

1. 小林采访了几个人？

2. 几个人喜欢运动？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 下一步

B. 长期

C. 不足

F Nói và viết

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Viết 8-10 câu có trình tự. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK3-01 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-G 4-C 5-H 6-F 7-B 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 目标 这个月你有什么学习目标？
2. 提高 我想提高听力，每天听三十分钟。
3. 除了 除了听，你还做什么？

C Câu đúng

这个月你有什么学习目标。

D Đọc hiểu

1. 三十分钟。
2. 用自己的话说主要内容。

E Mini game

A. 目标 (mù biāo) = mục tiêu.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-02 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-H 3-B 4-F 5-E 6-A 7-C 8-G

B Điền theo hội thoại

1. 这个 这个月你有什么学习目标？
2. 每天 我想提高听力，每天听三十分钟。
3. 除了 除了听，你还做什么？

C Câu đúng

这个月你有什么学习目标。

D Đọc hiểu

1. 三十分钟。
2. 用自己的话说主要内容。

E Mini game

B. Đáp án: 用自己的话说主要内容。 对 chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối chiếu tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-03 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-C 3-A 4-H 5-G 6-B 7-D 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 这个 这个月你有什么学习目标？
2. 听力 我想提高听力，每天听三十分钟。
3. 除了 除了听，你还做什么？

C Câu đúng

这个月你有什么学习目标。

D Đọc hiểu

1. 三十分钟。
2. 用自己的话说主要内容。

E Mini game

C. Từ được đọc: 还要 (hái yào).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-04 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-E 3-H 4-A 5-F 6-D 7-G 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 下午 抱歉，明天下午我临时有事。
2. 改 那我们的见面时间要改吗？
3. 改 能不能改到周五下午三点？

C Câu đúng

抱歉明天下午我临时有事。

D Đọc hiểu

1. 周五下午三点。
2. 没有。

E Mini game

A. 会议 (huì yì) = cuộc họp.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-05 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-E 3-H 4-F 5-C 6-A 7-B 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 临时 抱歉，明天下午我临时有事。
2. 我们 那我们的见面时间要改吗？
3. 下午 能不能改到周五下午三点？

C Câu đúng

抱歉明天下午我临时有事。

D Đọc hiểu

1. 周五下午三点。
2. 没有。

E Mini game

B. Đáp án: 没有。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-06 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-A 3-F 4-D 5-G 6-C 7-B 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 下午 抱歉，明天下午我临时有事。
2. 我们 那我们的见面时间要改吗？
3. 周五 能不能改到周五下午三点？

C Câu đúng

抱歉明天下午我临时有事。

D Đọc hiểu

1. 周五下午三点。
2. 没有。

E Mini game

C. Từ được đọc: 电子邮件 (diàn zì yóu jiàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-07 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-A 3-H 4-E 5-D 6-F 7-B 8-C

B Điền theo hội thoại

- 租 这套房子的租金是多少？
- 每个月 每个月三千元，离地铁站很近。
- 安静 附近安静吗？

C Câu đúng

这套房子的租金是多少。

D Đọc hiểu

- 每月三千元。
- 没有，先看房。

E Mini game

A. 租 (zū) = thuê.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-08 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-B 3-E 4-H 5-D 6-A 7-G 8-C

B Điền theo hội thoại

- 租金 这套房子的租金是多少？
- 每个月 每个月三千元，离地铁站很近。
- 附近 附近安静吗？

C Câu đúng

这套房子的租金是多少。

D Đọc hiểu

- 每月三千元。
- 没有，先看房。

E Mini game

B. Đáp án: 没有，先看房。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-09 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-D 3-B 4-A 5-C 6-E 7-H 8-F

B Điền theo hội thoại

- 租金 这套房子的租金是多少？
- 每个月 每个月三千元，离地铁站很近。
- 附近 附近安静吗？

C Câu đúng

这套房子的租金是多少。

D Đọc hiểu

- 每月三千元。
- 没有，先看房。

E Mini game

C. Từ được đọc: 家具 (jiā jù).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-10 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-F 3-G 4-H 5-E 6-C 7-A 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 有点儿 您好，我昨天买的衣服有点儿小。
2. 您 您想换大一号的吗？
3. 收据 对，这是收据。

C Câu đúng

您好我昨天买的衣服有点儿小。

D Đọc hiểu

1. 衣服有点儿小。
2. 没有。

E Mini game

A. 质量 (zhì liàng) = chất lượng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-11 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-C 4-G 5-D 6-A 7-B 8-H

B Điền theo hội thoại

1. 有点儿 您好，我昨天买的衣服有点儿小。
2. 您 您想换大一号的吗？
3. 收据 对，这是收据。

C Câu đúng

您好我昨天买的衣服有点儿小。

D Đọc hiểu

1. 衣服有点儿小。
2. 没有。

E Mini game

B. Đáp án: 没有。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-12 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-C 3-D 4-E 5-F 6-H 7-B 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 有点儿 您好，我昨天买的衣服有点儿小。
2. 您 您想换大一号的吗？
3. 收据 对，这是收据。

C Câu đúng

您好我昨天买的衣服有点儿小。

D Đọc hiểu

1. 衣服有点儿小。
2. 没有。

E Mini game

C. Từ được đọc: 解决 (jiě jué).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-13 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-D 4-F 5-C 6-B 7-G 8-H

B Điền theo hội thoại

- 花生 请问，这道菜里有花生吗？
- 过敏 有，您对花生过敏吗？
- 花生 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

C Câu đúng

请问这道菜里有花生吗。

D Đọc hiểu

- 花生。
- 向厨房确认配料。

E Mini game

A. 口味 (kǒu wèi) = khẩu vị.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-14 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-H 3-A 4-B 5-G 6-E 7-F 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 请问 请问，这道菜里有花生吗？
2. 过敏 有，您对花生过敏吗？
3. 推荐 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

C Câu đúng

请问这道菜里有花生吗。

D Đọc hiểu

1. 花生。
2. 向厨房确认配料。

E Mini game

B. Đáp án: 向厨房确认配料。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-15 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-G 3-D 4-A 5-C 6-F 7-B 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 请问 请问，这道菜里有花生吗？
2. 过敏 有，您对花生过敏吗？
3. 推荐 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

C Câu đúng

请问这道菜里有花生吗。

D Đọc hiểu

1. 花生。
2. 向厨房确认配料。

E Mini game

C. Từ được đọc: 分开 (fēn kāi).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-16 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-C 4-H 5-D 6-G 7-F 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 预约 您好，我想预约明天的门诊。
2. 哪里 您哪里不舒服？
3. 咳嗽 我咳嗽三天了，想让医生看看。

C Câu đúng

您好我想预约明天的门诊。

D Đọc hiểu

1. 明天上午九点。
2. 十五分钟。

E Mini game

A. 预约 (yù yuē) = đặt lịch.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-17 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-G 3-C 4-H 5-F 6-D 7-A 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 预约 您好，我想预约明天的门诊。
2. 哪里 您哪里不舒服？
3. 咳嗽 我咳嗽三天了，想让医生看看。

C Câu đúng

您好我想预约明天的门诊。

D Đọc hiểu

1. 明天上午九点。
2. 十五分钟。

E Mini game

B. Đáp án: 十五分钟。 对 chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối chiếu tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-18 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-D 3-F 4-C 5-G 6-A 7-H 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 预约 您好，我想预约明天的门诊。
2. 哪里 您哪里不舒服？
3. 咳嗽 我咳嗽三天了，想让医生看看。

C Câu đúng

您好我想预约明天的门诊。

D Đọc hiểu

1. 明天上午九点。
2. 十五分钟。

E Mini game

C. Từ được đọc: 体温 (tǐ wēn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-19 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-H 3-C 4-F 5-D 6-E 7-G 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 我们 我们只有两天，怎么安排行程？
2. 景点 第一天看景点，第二天体验当地生活。
3. 预算 预算够吗？

C Câu đúng

我们只有两天怎么安排行程。

D Đọc hiểu

1. 两天。
2. 控制预算。

E Mini game

A. 景点 (jǐng diǎn) = điểm tham quan.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-20 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-G 4-B 5-C 6-H 7-D 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 行程 我们只有两天，怎么安排行程？
2. 景点 第一天看景点，第二天体验当地生活。
3. 预算 预算够吗？

C Câu đúng

我们只有两天怎么安排行程。

D Đọc hiểu

1. 两天。
2. 控制预算。

E Mini game

B. Đáp án: 控制预算。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-21 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-C 3-D 4-E 5-A 6-G 7-F 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 我们 我们只有两天，怎么安排行程？
2. 当地 第一天看景点，第二天体验当地生活。
3. 预算 预算够吗？

C Câu đúng

我们只有两天怎么安排行程。

D Đọc hiểu

1. 两天。
2. 控制预算。

E Mini game

C. Từ được đọc: 当地 (dāng dì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-22 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-H 3-D 4-E 5-A 6-G 7-C 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 行李箱 您好，我的行李箱还没找到。
2. 请问 请问是什么颜色的？
3. 一个 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

C Câu đúng

您好我的行李箱还没找到。

D Đọc hiểu

1. 黑色。
2. 蓝色牌子。

E Mini game

A. 航班 (háng bān) = chuyến bay.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-23 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-E 3-D 4-B 5-C 6-H 7-F 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 行李箱 您好，我的行李箱还没找到。
2. 请问 请问是什么颜色的？
3. 一个 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

C Câu đúng

您好我的行李箱还没找到。

D Đọc hiểu

1. 黑色。
2. 蓝色牌子。

E Mini game

B. Đáp án: 蓝色牌子。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-24 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-B 3-E 4-F 5-D 6-G 7-A 8-H

B Điền theo hội thoại

1. 行李箱 您好，我的行李箱还没找到。
2. 请问 请问是什么颜色的？
3. 一个 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

C Câu đúng

您好我的行李箱还没找到。

D Đọc hiểu

1. 黑色。
2. 蓝色牌子。

E Mini game

C. Từ được đọc: 等待 (děng dài).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-25 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-D 3-B 4-C 5-E 6-G 7-H 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 负责 这个报告谁负责？
2. 负责 我负责内容，小安负责表格。
3. 什么 什么时候能完成？

C Câu đúng

这个报告谁负责。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 提交以前。

E Mini game

A. 任务 (rèn wù) = nhiệm vụ.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-26 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-E 3-G 4-C 5-F 6-A 7-D 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 报告 这个报告谁负责？
2. 表格 我负责内容，小安负责表格。
3. 什么 什么时候能完成？

C Câu đúng

这个报告谁负责。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 提交以前。

E Mini game

B. Đáp án: 提交以前。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-27 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-E 3-A 4-B 5-D 6-G 7-C 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 这个 这个报告谁负责？
2. 表格 我负责内容，小安负责表格。
3. 什么 什么时候能完成？

C Câu đúng

这个报告谁负责。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 提交以前。

E Mini game

C. Từ được đọc: 意见 (yì jiàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-28 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-F 3-G 4-D 5-E 6-A 7-B 8-H

B Điền theo hội thoại

1. 一下 请简单介绍一下自己。
2. 毕业 我叫小安，去年大学毕业。
3. 经验 你有什么工作经验？

C Câu đúng

请简单介绍一下自己。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 三个月。

E Mini game

A. 面试 (miàn shì) = phỏng vấn.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-29 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-H 3-A 4-F 5-G 6-B 7-C 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 一下 请简单介绍一下自己。
2. 毕业 我叫小安，去年大学毕业。
3. 经验 你有什么工作经验？

C Câu đúng

请简单介绍一下自己。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 三个月。

E Mini game

B. Đáp án: 三个月。 对 chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-30 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-F 3-B 4-C 5-E 6-D 7-G 8-H

B Điền theo hội thoại

1. 一下 请简单介绍一下自己。
2. 毕业 我叫小安，去年大学毕业。
3. 经验 你有什么工作经验？

C Câu đúng

请简单介绍一下自己。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 三个月。

E Mini game

C. Từ được đọc: 机会 (jī huì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-31 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-G 3-A 4-B 5-D 6-C 7-F 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 软件 这个软件怎么用？
2. 登录 先登录账号，再点击学习。
3. 密码 我忘记密码了，怎么办？

C Câu đúng

这个软件怎么用。

D Đọc hiểu

1. 忘记密码。
2. 不应该。

E Mini game

A. 网络 (wǎng luò) = mạng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-32 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-E 3-G 4-C 5-A 6-H 7-D 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 软件 这个软件怎么用？
2. 账号 先登录账号，再点击学习。
3. 忘记密码 我忘记密码了，怎么办？

C Câu đúng

这个软件怎么用。

D Đọc hiểu

1. 忘记密码。
2. 不应该。

E Mini game

B. Đáp án: 不应该。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-33 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-B 3-G 4-A 5-H 6-E 7-D 8-C

B Điền theo hội thoại

1. 软件 这个软件怎么用？
2. 登录 先登录账号，再点击学习。
3. 忘记密码 我忘记密码了，怎么办？

C Câu đúng

这个软件怎么用。

D Đọc hiểu

1. 忘记密码。
2. 不应该。

E Mini game

C. Từ được đọc: 在线 (zài xiàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-34 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-C 3-F 4-B 5-D 6-H 7-A 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末来我家吃饭吧。
2. 不过 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。
3. 没关系 没关系，下次再约。

C Câu đúng

周末来我家吃饭吧。

D Đọc hiểu

1. 这周末没时间。
2. 下周。

E Mini game

A. 礼貌 (lǐ mào) = lịch sự.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-35 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-H 3-C 4-E 5-F 6-B 7-D 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末来我家吃饭吧。
2. 不过 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。
3. 关系 没关系，下次再约。

C Câu đúng

周末来我家吃饭吧。

D Đọc hiểu

1. 这周末没时间。
2. 下周。

E Mini game

B. Đáp án: 下周。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-36 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-A 3-E 4-C 5-G 6-D 7-B 8-H

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末来我家吃饭吧。
2. 不过 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。
3. 没关系 没关系，下次再约。

C Câu đúng

周末来我家吃饭吧。

D Đọc hiểu

1. 这周末没时间。
2. 下周。

E Mini game

C. Từ được đọc: 第一次见面 (dì yī cì jiàn miàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-37 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-F 3-H 4-A 5-G 6-E 7-C 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 难忘 上次旅行有什么难忘的事？
2. 差点儿 我差点儿坐错车。
3. 后来 后来怎么办？

C Câu đúng

上次旅行有什么难忘的事。

D Đọc hiểu

1. 坐错车。
2. 一位乘客。

E Mini game

A. 经历 (jīng lì) = trải nghiệm.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-38 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-G 3-B 4-D 5-F 6-H 7-C 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 难忘 上次旅行有什么难忘的事？
2. 差点儿 我差点儿坐错车。
3. 怎么办 后来怎么办？

C Câu đúng

上次旅行有什么难忘的事。

D Đọc hiểu

1. 坐错车。
2. 一位乘客。

E Mini game

B. Đáp án: 一位乘客。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-39 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-D 3-B 4-C 5-A 6-H 7-F 8-G

B Điền theo hội thoại

1. 难忘 上次旅行有什么难忘的事？
2. 差点儿 我差点儿坐错车。
3. 怎么办 后来怎么办？

C Câu đúng

上次旅行有什么难忘的事。

D Đọc hiểu

1. 坐错车。
2. 一位乘客。

E Mini game

C. Từ được đọc: 幸好 (xìng hǎo).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-40 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-C 3-E 4-D 5-F 6-A 7-H 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 今天 你今天怎么不太开心？
2. 一点儿 我和朋友有一点儿误会。
3. 清楚 你们说清楚了吗？

C Câu đúng

你今天怎么不太开心。

D Đọc hiểu

1. 和朋友有误会。
2. 找时间谈谈。

E Mini game

A. 心情 (xīn qíng) = tâm trạng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-41 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-F 4-A 5-E 6-H 7-G 8-B

B Điền theo hội thoại

- 今天 你今天怎么不太开心？
- 误会 我和朋友有一点儿误会。
- 清楚 你们说清楚了吗？

C Câu đúng

你今天怎么不太开心。

D Đọc hiểu

- 和朋友有误会。
- 找时间谈谈。

E Mini game

B. Đáp án: 找时间谈谈。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-42 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-F 3-D 4-H 5-B 6-G 7-C 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 今天 你今天怎么不太开心?
2. 一点儿 我和朋友有一点儿误会。
3. 清楚 你们说清楚了吗?

C Câu đúng

你今天怎么不太开心。

D Đọc hiểu

1. 和朋友有误会。
2. 找时间谈谈。

E Mini game

C. Từ được đọc: 说明白 (shuō míng bái).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-43 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-H 4-E 5-G 6-B 7-F 8-A

B Điền theo hội thoại

- 经常 最近你还经常跑步吗？
- 时间不够 没有，工作太忙，时间不够。
- 怎么样 下班后走一走怎么样？

C Câu đúng

最近你还经常跑步吗。

D Đọc hiểu

- 二十分钟。
- 一周。

E Mini game

A. 锻炼 (duàn liàn) = rèn luyện.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-44 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-C 3-E 4-H 5-D 6-F 7-B 8-G

B Điền theo hội thoại

- 经常 最近你还经常跑步吗？
- 时间不够 没有，工作太忙，时间不够。
- 怎么样 下班后走一走怎么样？

C Câu đúng

最近你还经常跑步吗。

D Đọc hiểu

- 二十分钟。
- 一周。

E Mini game

B. Đáp án: 一周。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-45 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-G 3-F 4-A 5-E 6-H 7-D 8-B

B Điền theo hội thoại

- 经常 最近你还经常跑步吗？
- 时间不够 没有，工作太忙，时间不够。
- 怎么样 下班后走一走怎么样？

C Câu đúng

最近你还经常跑步吗。

D Đọc hiểu

- 二十分钟。
- 一周。

E Mini game

C. Từ được đọc: 增加 (zēng jiā).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-46 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-H 4-G 5-A 6-C 7-B 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 活动 周末社区有什么活动？
2. 星期天 星期天上午清理公园。
3. 需要 需要自己带工具吗？

C Câu đúng

周末社区有什么活动。

D Đọc hiểu

1. 星期天上午八点。
2. 手套和水。

E Mini game

A. 环境保护 (huán jìng bǎo hù) = bảo vệ môi trường.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-47 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-H 4-D 5-F 6-C 7-B 8-G

B Điền theo hội thoại

1. 活动 周末社区有什么活动？
2. 公园 星期天上午清理公园。
3. 需要 需要自己带工具吗？

C Câu đúng

周末社区有什么活动。

D Đọc hiểu

1. 星期天上午八点。
2. 手套和水。

E Mini game

B. Đáp án: 手套和水。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-48 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-D 3-G 4-A 5-H 6-C 7-E 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 社区 周末社区有什么活动?
2. 清理 星期天上午清理公园。
3. 需要 需要自己带工具吗?

C Câu đúng

周末社区有什么活动。

D Đọc hiểu

1. 星期天上午八点。
2. 手套和水。

E Mini game

C. Từ được đọc: 社区 (shè qū).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-49 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-A 3-H 4-B 5-E 6-C 7-F 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 打算买 这个月你打算买新手机吗？
2. 手机 还没决定，旧手机还能用。
3. 多少 你的预算是多少？

C Câu đúng

这个月你打算买新手机吗。

D Đọc hiểu

1. 两千元。
2. 不买，先存一部分钱。

E Mini game

A. 收入 (shōu rù) = thu nhập.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-50 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-H 3-B 4-C 5-F 6-G 7-D 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 打算买 这个月你打算买新手机吗？
2. 手机 还没决定，旧手机还能用。
3. 多少 你的预算是多少？

C Câu đúng

这个月你打算买新手机吗。

D Đọc hiểu

1. 两千元。
2. 不买，先存一部分钱。

E Mini game

B. Đáp án: 不买，先存一部分钱。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-51 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-B 3-G 4-E 5-A 6-H 7-F 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 打算买 这个月你打算买新手机吗？
2. 手机 还没决定，旧手机还能用。
3. 多少 你的预算是多少？

C Câu đúng

这个月你打算买新手机吗。

D Đọc hiểu

1. 两千元。
2. 不买，先存一部分钱。

E Mini game

C. Từ được đọc: 剩下 (shèng xià).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-52 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-E 3-F 4-B 5-G 6-H 7-A 8-C

B Điền theo hội thoại

1. 节日 你最喜欢什么节日？
2. 中秋节 我最喜欢中秋节。
3. 为什么 为什么？

C Câu đúng

你最喜欢什么节日。

D Đọc hiểu

1. 中秋节。
2. 一家人聊天。

E Mini game

A. 节日 (jié rì) = lễ hội.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-53 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-H 3-F 4-C 5-A 6-B 7-E 8-G

B Điền theo hội thoại

1. 什么 你最喜欢什么节日？
2. 中秋节 我最喜欢中秋节。
3. 为什么 为什么？

C Câu đúng

你最喜欢什么节日。

D Đọc hiểu

1. 中秋节。
2. 一家人聊天。

E Mini game

B. Đáp án: 一家人聊天。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-54 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-A 3-E 4-H 5-D 6-G 7-F 8-C

B Điền theo hội thoại

1. 什么 你最喜欢什么节日？
2. 中秋节 我最喜欢中秋节。
3. 为什么 为什么？

C Câu đúng

你最喜欢什么节日。

D Đọc hiểu

1. 中秋节。
2. 一家人聊天。

E Mini game

C. Từ được đọc: 一方面 (yì fāng miàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-55 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-G 3-C 4-B 5-H 6-A 7-E 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 报名 中文活动什么时候开始报名？
2. 截止 今天开始，周五下午五点截止。
3. 活动 活动要收费吗？

C Câu đúng

中文活动什么时候开始报名。

D Đọc hiểu

1. 周五下午五点。
2. 二十个。

E Mini game

A. 通知单 (tōng zhī dān) = phiếu thông báo.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-56 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-B 3-G 4-A 5-H 6-E 7-C 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 活动 中文活动什么时候开始报名？
2. 今天 今天开始，周五下午五点截止。
3. 收费 活动要收费吗？

C Câu đúng

中文活动什么时候开始报名。

D Đọc hiểu

1. 周五下午五点。
2. 二十个。

E Mini game

B. Đáp án: 二十个。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-57 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-D 3-B 4-G 5-A 6-C 7-H 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 活动 中文活动什么时候开始报名？
2. 今天 今天开始，周五下午五点截止。
3. 活动 活动要收费吗？

C Câu đúng

中文活动什么时候开始报名。

D Đọc hiểu

1. 周五下午五点。
2. 二十个。

E Mini game

C. Từ được đọc: 关键词 (guān jiàn cí).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-58 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-G 3-C 4-H 5-E 6-F 7-D 8-B

B Điền theo hội thoại

1. 展示 你的展示准备好了吗？
2. 调查 准备好了，我调查了十位同学。
3. 什么 你发现了什么？

C Câu đúng

你的展示准备好了吗。

D Đọc hiểu

1. 十个人。
2. 六个人。

E Mini game

A. 展示 (zhǎn shì) = trình bày.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-59 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-B 3-G 4-F 5-D 6-E 7-H 8-A

B Điền theo hội thoại

1. 准备 你的展示准备好了吗?
2. 调查 准备好了, 我调查了十位同学。
3. 什么 你发现了什么?

C Câu đúng

你的展示准备好了吗。

D Đọc hiểu

1. 十个人。
2. 六个人。

E Mini game

B. Đáp án: 六个人。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK3-60 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-B 3-E 4-A 5-D 6-H 7-C 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 准备 你的展示准备好了吗？
2. 调查 准备好了，我调查了十位同学。
3. 什么 你发现了什么？

C Câu đúng

你的展示准备好了吗。

D Đọc hiểu

1. 十个人。
2. 六个人。

E Mini game

C. Từ được đọc: 不足 (bù zú).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.